

Bộ, ngành, tỉnh: UBND huyện Bình Chánh
Tên đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ MINH XUÂN 3
Mã đơn vị: T03789677

BÁO CÁO KIỂM KÊ TÀI SẢN CÔNG
Thời điểm kiểm kê: 31/12/2024
Loại tài sản: Tài sản công tại cơ quan, đơn vị

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/ chiếc..)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I	Tài sản cố định						
1	Đất		1	6.834.750	6.834.750	-	6.834.750
	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp		1	6.834.750	6.834.750	-	6.834.750
	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào		1	6.834.750	6.834.750	-	6.834.750
1.1	Điểm trường chính	1994	1	6.834.750	6.834.750		6.834.750
2	Nhà, công trình xây dựng		0	-	-		-
3	Vật kiến trúc		0	-	-		-
4	Máy móc, thiết bị		74	1.032.722	1.032.722	-	135.553
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		74	1.032.722	1.032.722	-	135.553
4.1	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.2	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.3	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.4	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.5	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.6	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.7	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.8	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.9	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.10	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.11	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.12	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.13	Máy vi tính	08/06/2019	1	11.554	11.554		-

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/ chiếc..)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
4.14	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.15	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.16	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.17	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.18	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.19	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.20	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.21	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.22	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.23	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.24	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.25	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.26	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.27	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.28	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.29	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.30	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.31	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.32	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.33	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.34	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.35	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.36	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.37	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.38	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.39	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-
4.40	Máy vi tính, 2018	31/12/2018	1	11.554	11.554		-

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/ chiếc..)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
4.41	Máy vi tính ASUS, 2024	30/11/2024	1	12.023	12.023		12.023
4.42	Máy vi tính ASUS, 2024	30/11/2024	1	12.023	12.023		12.023
4.43	Máy vi tính ASUS, 2024	30/11/2024	1	12.023	12.023		12.023
4.44	Máy vi tính ASUS, 2024	30/11/2024	1	12.023	12.023		12.023
4.45	Laptop Dell Ins 14 3493 ,2020	23/10/2020	1	12.870	12.870		2.574
4.46	Laptop Dell Ins 14 3493 ,2020	23/10/2020	1	12.870	12.870		2.574
4.47	Máy lạnh,2019	31/12/2019	1	11.990	11.990		4.496
4.48	Máy lạnh,2019	31/12/2019	1	11.990	11.990		4.496
4.49	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.50	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.51	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.52	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.53	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.54	Máy chiếu	02/05/2016	1	14.100	14.100		0
4.55	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.56	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.57	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.58	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.59	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.60	Máy chiếu,2020	31/12/2021	1	14.100	14.100		5.640
4.61	Máy chiếu,2020	31/12/2021	1	14.100	14.100		5.640
4.62	Máy chiếu,2020	31/12/2021	1	14.100	14.100		5.640
4.63	Máy chiếu,2020	31/12/2021	1	14.100	14.100		5.640
4.64	Máy chiếu,2020	31/12/2021	1	14.100	14.100		5.640
4.65	Máy chiếu,2020	31/12/2021	1	14.100	14.100		5.640
4.66	Máy chiếu	02/05/2016	1	14.100	14.100		0
4.67	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/ chiếc..)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
4.68	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.69	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.70	Máy chiếu,2020	31/12/2020	1	14.100	14.100		2.820
4.71	Bảng thông minh	22/12/2017	1	99.000	99.000		-
4.72	Dàn âm thanh kỹ thuật số	31/07/2018	1	40.000	40.000		0
4.73	Tủ lạnh	09/05/2017	1	12.000	12.000		-
4.74	Tủ đựng hồ sơ	18/06/2016	1	11.550	11.550		-
	Tổng cộng		74	1.032.722	1.032.722	-	135.553
II	Công cụ dụng cụ						
1	Công cụ, dụng cụ tin học, thông tin truyền thông						
	Cộng nhóm		43	336.866	336.866		
2	Công cụ dụng cụ chuyên dùng			597.270	597.270		
2.1	Tủ thuốc nhôm,2016		1	4.500	4.500		0
2.2	Bàn học học sinh		2	2.950	2.950		0
2.3	Bàn + ghế giáo viên,2016		26	28.600	28.600		0
2.4	Bàn học học sinh		20	19.620	19.620		0
2.5	Bàn học học sinh,2016		370	362.600	362.600		0
2.6	Bàn làm việc,2020		2	9.900	9.900		0
2.7	Ghế Inox có bàn làm việc		15	16.200	16.200		0
2.8	Giường y tế		2	3.000	3.000		0
2.9	Kệ sách,2016		3	2.500	2.500		0
2.10	Tủ gỗ,2016 (18 học)		1	3.600	3.600		0
2.11	Tủ gỗ,2016		7	3.600	3.600		0
2.12	Tủ nhôm kính lửa		9	17.600	17.600		0
2.13	Tủ hồ sơ sắt (2 cánh)		3	17.600	17.600		0
2.14	Tủ gỗ,2016 (lớp học)		22	105.000	105.000		0
	Cộng nhóm		85	753.764	753.764		

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/ chiếc..)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
3	Công cụ dụng cụ khác						
	Cộng nhóm		13	22.310	22.310	0	0
4	Công cụ dụng cụ văn phòng						
4.1	Bàn làm việc		1	3.800	3.800		0
4.2	Kết sắt		1	7.560	7.560		0
4.3	Máy in		2	3.905	3.905		0
4.4	Máy in canon		4	3.728	3.728		0
4.5	Máy nước nóng		5	3.317	3.317		0
	Cộng nhóm		13	22.310	22.310		
	TỔNG CỘNG CCDC		1018	1.614.047	1.614.047		

Người lập



Võ Thị Hồng Nhung

Bình Chánh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Hà Ngọc Hóa